

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt trữ lượng khoáng sản trong “Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đất làm vật liệu san lấp tại xã Cát Hiệp, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định” của Công ty TNHH Thương mại – Xây dựng T.M.N

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2016, Thông tư số 51/2017/TT-BTNMT ngày 30 tháng 11 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản; mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản; trình tự, thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản; Thông tư số 60/2017/TT-BTNMT ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy định về phân cấp trữ lượng và tài nguyên khoáng sản rắn;

Theo Văn bản số 9491/UBND-KT ngày 14/12/2023 của UBND tỉnh về chủ trương sử dụng 03 điểm mỏ đất san lấp tại các xã: Cát Tài, Cát Hiệp, Cát Minh để phục vụ thi công các công trình đầu tư công trên địa bàn huyện Phù Cát;

Căn cứ Quyết định số 4106/QĐ-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2024 của UBND tỉnh về việc phê duyệt bổ sung khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh;

Căn cứ Giấy phép thăm dò khoáng sản số 183/GP-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh cấp cho Công ty TNHH Thương mại - Xây dựng T.M.N;

Theo kết quả cuộc họp Hội đồng thẩm định Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản tỉnh ngày 27 tháng 3 năm 2025 và đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 369/TTr-SNNMT ngày 13/5/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thông qua báo cáo và phê duyệt trữ lượng khoáng sản trong “Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đất làm vật liệu san lấp tại xã Cát Hiệp, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định” do Công ty TNHH Thương mại – Xây dựng T.M.N thực hiện với các nội dung như sau:

1. Diện tích khu vực thăm dò và phê duyệt trữ lượng là 5,4ha, có tọa độ được xác định tại Phụ lục số 01 và Bình đồ phân khối trữ lượng kèm theo Quyết định này.

2. Trữ lượng địa chất đất làm vật liệu san lấp khu mỏ theo cấp 122 là 442.880m³.

3. Hệ số nở ròi: 1,280.

4. Mức sâu các khối trữ lượng phê duyệt: +45m; Trữ lượng khoáng sản đất làm vật liệu san lấp của từng khối, cấp được thống kê chi tiết tại Phụ lục 2 và Bình đồ phân khối trữ lượng kèm theo.

5. Xác nhận trữ lượng khoáng sản được phép đưa vào thiết kế khai thác

Trữ lượng địa chất đất làm vật liệu san lấp khu mỏ theo cấp 122 là 372.622m³ (tính đến cost +57m).

Điều 2. Các tài liệu của báo cáo kết quả thăm dò được sử dụng để lập dự án đầu tư khai thác mỏ và giao nộp lưu trữ địa chất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Chi cục Thuế khu vực XIII; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Công Thương; Chủ tịch UBND huyện Phù Cát, Chủ tịch UBND xã Cát Hiệp; Thủ trưởng các đơn vị liên quan và Giám đốc Công ty TNHH Thương mại – Xây dựng T.M.N chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, PCT TT: N. T. Thanh;
- Cục ĐC&KS Việt Nam;
- Chi cục ĐC&KS miền Trung;
- Lưu: VT, K₄.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Tuấn Thanh

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH

Phụ lục 01

Tọa độ khu vực thăm dò và phê duyệt trữ lượng khoáng sản đất làm vật liệu san lấp tại xã Cát Hiệp, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định

(Kèm theo Quyết định phê duyệt trữ lượng số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND tỉnh Bình Định)

STT	X(m)	Y (m)
1	1.552.021	575.714
2	1.551.766	575.789
3	1.551.972	576.053
4	1.552.055	576.008
Diện tích 5,4 ha		

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Phụ lục 02

**Thống kê trữ lượng khoáng sản đất làm vật liệu san lấp
tại xã Cát Hiệp, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định**

*(Kèm theo Quyết định phê duyệt trữ lượng số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của UBND tỉnh Bình Định)*

**Trữ lượng thăm dò toàn mỏ đến cost +45m
(Trữ lượng tính đến ngày 16/01/2025)**

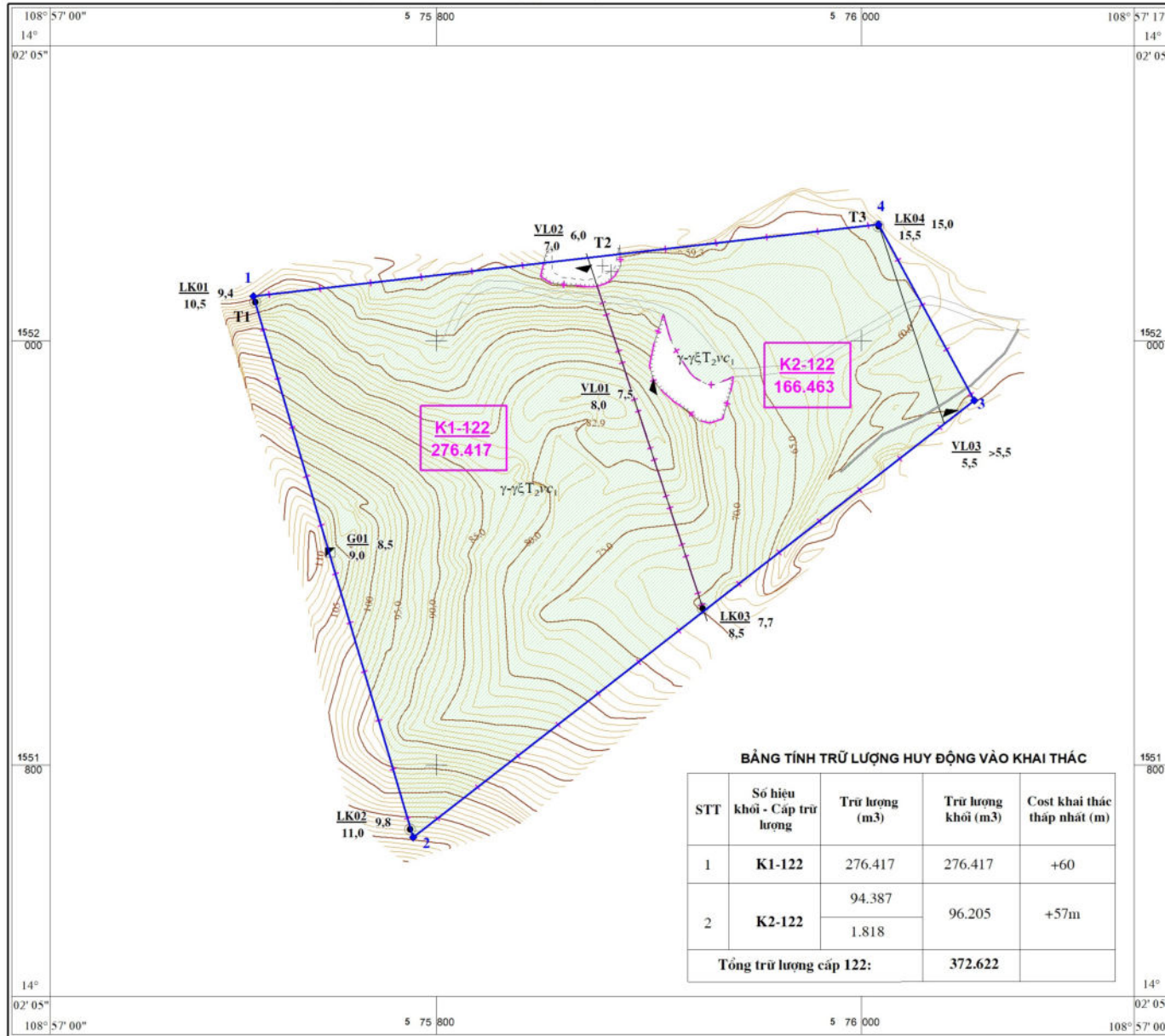
TT	Số hiệu khối – cấp trữ lượng	Trữ lượng đất san lấp (m ³)	Cost tính trữ lượng thấp nhất (m)
1	K1-122	274.417	+60
2	K2-122	166.463	+45
Tổng cộng		442.880	

**Trữ lượng huy động vào khai thác đến cost +57m
(Trữ lượng tính đến ngày 16/01/2025)**

TT	Số hiệu khối – cấp trữ lượng	Trữ lượng đất san lấp (m ³)	Cost tính trữ lượng thấp nhất (m)
1	K1-122	276.417	+60
2	K2-122	96.205	+57
Tổng cộng		372.622	

BÌNH ĐỒ PHÂN KHỐI TÍNH TRỪ LƯỢNG
KHOÁNG SẢN ĐẤT LÀM VẬT LIỆU SAN LẤP TẠI XÃ CÁT HIỆP,
HUYỆN PHÙ CÁT, TỈNH BÌNH ĐỊNH

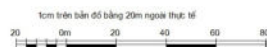
(Kèm theo Quyết định số/QĐ-UBND, ngày tháng năm của UBND tỉnh Bình Định)



BẢNG TÍNH TRỪ LƯỢNG HUY ĐỘNG VÀO KHAI THÁC

STT	Số hiệu khối - Cấp trừ lượng	Trừ lượng (m3)	Trừ lượng khối (m3)	Cost khai thác thấp nhất (m)
1	K1-122	276.417	276.417	+60
2	K2-122	94.387	96.205	+57m
		1.818		
Tổng trừ lượng cấp 122:			372.622	

TỶ LỆ 1:2.000



Nền địa hình thành lập bằng phương pháp đo vẽ trực tiếp.
Hoàn thành tháng 01 năm 2025.
Hệ tọa độ Quốc gia VN-2000, mũi chiếu 3 độ,
kinh tuyến trực 108 độ 15 phút.

CHỈ DẪN

KÝ HIỆU ĐỊA CHẤT

$\gamma-\gamma\zeta T_2vc_1$ Phức hệ Văn Canh: Granit biotit, granosyenit hạt vừa đến lớn

Khối tính trừ lượng

K2-122 Số hiệu khối-cấp trừ lượng
276.417 Trừ lượng đất san lấp (m³)

T1 Hệ thống tuyến thăm dò
T2

VL01 7,5 Vết lõm đơn sạch và số hiệu Chiều dày tầng
8,0 Chiều cao vết lõm đất san lấp (m)

LK03 7,7 Lỗ khoan thi công và số hiệu Chiều dày tầng
8,5 Chiều sâu đất san lấp (m)

G02 8,5 Giếng thi công và số hiệu Chiều dày tầng
9,0 Chiều sâu đất san lấp (m)

Vị trí giếng trên mặt cát

Vị trí lỗ khoan trên mặt cát

Ranh giới khối trừ lượng trên mặt cát

S3= 1.169m² Diện tích trên mặt cát

CÁC KÝ HIỆU KHÁC

Đường đồng mức và giá trị độ cao

Taluy moong khai thác

Giao thông nội mỏ

Diện tích thăm dò và số hiệu điểm góc

**BẢNG TÍNH TRỪ LƯỢNG ĐẤT LÀM VẬT LIỆU SAN LẤP
PHƯƠNG PHÁP MẶT CÁT SONG SONG CHIỀU ĐÚNG**

STT	Số hiệu khối - Cấp trừ lượng	Tuyến	Diện tích mặt cắt (m2)	Diện tích trung bình 02 mặt cắt (m2)	Khoảng cách 2 mặt cắt (m)	Trừ lượng giới hạn 02 mặt cắt (m3)	Trừ lượng khối (m3)
1	K1-122	T1	2.358,0	1.742,9	158,6	276.417	276.417
		T2	1.193,2				
2	K2-122	T2	1.193,2	1.181,1	135,0	159.449	166.463
		T3	1169,0				
		T3	1169,0	584,5	12,0	7.014	
		mốc 3	0,00				
Tổng trừ lượng cấp 122:							442.880